Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 1

300 từ kèm pinyin và nghĩa

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
爱	ài	yêu; thích
八	bā	tám (số 8)
爸爸	bà ba	bố; ba
吧	ba	nhé; nhỉ; chắc là (trợ từ cuối câu)
白天	bái tiān	ban ngày
百	bǎi	trăm; một trăm; nhiều; trăm thứ
半	bàn	nửa; một nửa; rưỡi; dở dang; không trọn vẹn
包子	bāo zi	bánh bao
杯子	bēi zi	cái cốc; cái ly
本	běn	quyển; cuốn (lượng từ cho sách)
边	biān	bên; phía; rìa; mép; lề; biên giới; cạnh (hình học); vừa... vừa...
病	bìng	bệnh; bệnh tật; ốm; bị bệnh; khuyết điểm; lỗi
不	bù	không; chẳng
不客气	bù kè qi	không có gì; đừng khách sáo
不要	bù yào	đừng; không được; không muốn; không cần
菜	cài	món ăn; rau
茶	chá	trà; chè
唱	chàng	hát; hô to; xướng
超市	chāo shì	siêu thị
车	chē	xe; xe cộ; ô tô; xe hơi; máy móc; tiện (gia công)
吃	chī	ăn
出租车	chū zū chē	taxi; xe tắc xi
穿	chuān	mặc; mang; đi (giày); xuyên qua; đi qua; chọc thủng; đâm thủng; xỏ; xâu
打电话	dǎ diàn huà	gọi điện thoại
大	dà	to; lớn
大家	dà jiā	mọi người; tất cả mọi người; chuyên gia hàng đầu; bậc thầy
大学	dà xué	đại học; trường đại học
大学生	dà xué shēng	sinh viên; sinh viên đại học
到	dào	đến; tới

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
的	de	của (chỉ sở hữu); mà (nối định ngữ với danh từ); cái; người (của tôi, người bán rau); đấy (nhấn mạnh cuối câu)
第	dì	thứ (số thứ tự)
弟弟	dì di	em trai
点	diǎn	giờ (mấy giờ); chấm; gọi (món)
店	diàn	cửa hàng; tiệm; quán trọ; nhà trọ
电话	diàn huà	điện thoại; cuộc gọi; cú điện thoại; số điện thoại
电脑	diàn nǎo	máy tính
电视	diàn shì	ti vi; truyền hình
电影	diàn yǐng	phim; điện ảnh
电影院	diàn yǐng yuàn	rạp chiếu phim
东西	dōng xi	đồ; đồ vật; thứ
都	dōu	đều; tất cả; đã
读	dú	đọc; học (ở trường)
读书	dú shū	đọc sách; học; học hành; đi học
对	duì	đúng; phải; đối với; với; hướng về; đối diện; đối xử; đối đãi; đối chiếu; so; đôi; cặp (đếm)
对不起	duì bu qǐ	xin lỗi
多	duō	nhiều; bao nhiêu (mức độ)
多少	duō shao	bao nhiêu
儿子	ér zi	con trai
二	èr	hai (số 2)
饭	fàn	cơm; bữa ăn; bữa cơm; người hâm mộ; fan
饭店	fàn diàn	khách sạn; nhà hàng; quán ăn
房间	fáng jiān	phòng; căn phòng
非常	fēi cháng	rất; vô cùng; cực kỳ; phi thường; khác thường
飞机	fēi jī	máy bay
分	fēn	chia; phân chia; tách; phân phát; phân bổ; phân biệt; phút; điểm; xu (một phần trăm tệ)
分钟	fēn zhōng	phút
高兴	gāo xìng	vui; vui mừng
歌	gē	bài hát; ca khúc; hát; ca
哥哥	gē ge	anh trai; anh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
个	gè	cái; chiếc (lượng từ chung)
给	gěi	cho; đưa; giúp (ai)
公司	gōng sī	công ty; hãng
工作	gōng zuò	làm việc; công việc
狗	gǒu	chó
贵	guì	đắt; đắt đỏ; quý giá; quý báu; cao quý; quý (lời kính trọng)
国	guó	nước; quốc gia; đất nước; nhà nước; của nhà nước
还	hái	còn; vẫn; hay là
孩子	hái zi	trẻ con; đứa trẻ; con; con cái
汉语	hàn yǔ	tiếng Trung; tiếng Hán
汉字	hàn zì	chữ Hán
好	hǎo	tốt; hay; được, ổn
好吃	hǎo chī	ngon
好看	hǎo kàn	đẹp; xinh; ưa nhìn; hay; hấp dẫn; nở mặt; vẻ vang
好听	hǎo tīng	hay; dễ nghe
好玩	hǎo wán	vui; thú vị; hay
号	hào	ngày (trong tháng); số; số thứ tự; cỡ; size; dấu hiệu; ký hiệu; kèn; tù và
喝	hē	uống
和	hé	và; với; cùng
很	hěn	rất; lắm
后	hòu	sau; phía sau; sau khi; về sau; hoàng hậu
回	huí	về; trở về; lần (lượng từ)
会	huì	biết (làm gì); có thể sẽ; cuộc họp
火车	huǒ chē	tàu hỏa; xe lửa
鸡蛋	jī dàn	trứng gà
几	jǐ	mấy; vài
家	jiā	nhà; gia đình
家人	jiā rén	người nhà; người thân
见	jiàn	thấy; nhìn thấy; gặp; gặp mặt; ý kiến; quan điểm
件	jiàn	cái; chiếc; việc (đếm quần áo, đồ vật, sự việc); linh kiện; bộ phận; văn kiện; giấy tờ
饺子	jiǎo zi	há cảo; sủi cảo

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
叫	jiào	tên là; gọi; kêu
姐姐	jiě jie	chị gái; chị
今年	jīn nián	năm nay
今天	jīn tiān	hôm nay
九	jiǔ	chín (số 9)
觉得	jué de	cảm thấy; thấy
开	kāi	mở; bật; lái (xe)
开车	kāi chē	lái xe; khởi hành; chạy xe
看	kàn	nhìn; xem; đọc
看病	kàn bìng	đi khám bệnh; khám bệnh (bác sĩ)
看见	kàn jiàn	nhìn thấy
可以	kě yǐ	có thể; được phép
课	kè	bài học; giờ học; tiết học; môn học; khóa học; bài (trong sách giáo khoa)
口	kǒu	miệng; mồm; cửa; lỗ (chỗ mở); nhân khẩu; người (đếm người trong nhà); miếng; ngụm (đếm)
块	kuài	đồng (tiền, khẩu ngữ); miếng; cục
来	lái	đến; tới; lại đây
老师	lǎo shī	giáo viên; thầy giáo; cô giáo
了	le	rồi; đã (trợ từ chỉ hành động hoàn thành hoặc thay đổi)
冷	lěng	lạnh
里	lǐ	trong; bên trong
两	liǎng	hai; cả hai; đôi bên; vài; mấy; lạng
零	líng	số không; linh (trong số đếm)
六	liù	sáu (số 6)
妈妈	mā ma	mẹ; má
吗	ma	không? (trợ từ hỏi có/không)
买	mǎi	mua
卖	mài	bán; bán đứng; phản bội; ra sức; dốc sức; khoe; phô trương
忙	máng	bận; bận rộn; vội; vội vàng; lo làm; bận làm
猫	māo	mèo
没关系	méi guān xi	không sao; không có gì
没事	méi shì	không sao; không có gì; rảnh rỗi; không có việc; bình an vô sự

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
没有	méi yǒu	không có; chưa; không; không bằng
妹妹	mèi mei	em gái
们	men	các; những
米饭	mǐ fàn	cơm
面包	miàn bāo	bánh mì
面条	miàn tiáo	mì; mì sợi
明年	míng nián	năm sau; sang năm
明天	míng tiān	ngày mai
名字	míng zi	tên
哪	nǎ	nào
哪个	nǎ ge	cái nào; nào; ai
哪里	nǎ lǐ	ở đâu; chỗ nào; đâu có; không dám; bất cứ đâu; đâu cũng
哪儿	nǎr	đâu; ở đâu; chỗ nào; bất cứ đâu; đâu cũng
哪些	nǎ xiē	những cái nào; những gì; những ai
那	nà	kia; đó; vậy thì
那边	nà bian	bên kia; đằng kia; phía đó
那个	nà ge	cái kia; cái đó; kia; (từ đệm khi ngập ngừng) ừm; ờ
那里	nà li	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那儿	nàr	ở đó; chỗ đó; đằng kia
那些	nà xiē	những ... đó; những ... kia
男	nán	nam; đàn ông; con trai; tước nam
男朋友	nán péng you	bạn trai; người yêu (nam)
呢	ne	thì sao? (trợ từ hỏi); còn... thì sao
能	néng	có thể; có khả năng
你	nǐ	bạn; anh, chị; em
你好	nǐ hǎo	xin chào; chào bạn
你们	nǐ men	các bạn; các anh chị
年	nián	năm
您	nín	ngài; ông; bà
牛奶	niú nǎi	sữa bò; sữa
女	nǚ	nữ; phái nữ; phụ nữ; đàn bà; con gái

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
女儿	nǚ ér	con gái
女朋友	nǚ péng you	bạn gái
女士	nǚ shì	quý bà; bà; quý cô
朋友	péng you	bạn; bạn bè
便宜	pián yi	rẻ; lợi lộc; lợi nhỏ; để (ai) hưởng lợi; bỏ qua cho
漂亮	piào liang	đẹp; xinh
苹果	píng guǒ	quả táo
七	qī	bảy (số 7)
起床	qǐ chuáng	thức dậy; dậy; ra khỏi giường
千	qiān	nghìn; ngàn; rất nhiều
前	qián	phía trước; đằng trước; trước; trước đây; trước kia; cựu; cũ; đầu; đầu tiên (thứ tự)
钱	qián	tiền
请	qǐng	xin mời; mời; làm ơn
请问	qǐng wèn	xin hỏi; cho hỏi
去	qù	đi; đến (nơi nào đó)
去年	qù nián	năm ngoái; năm trước
热	rè	nóng
人	rén	người
认识	rèn shi	quen biết; nhận ra
日	rì	ngày; mặt trời
三	sān	ba (số 3)
商店	shāng diàn	cửa hàng
上	shàng	trên; lên; trước (tuần trước, lần trước)
上班	shàng bān	đi làm; làm việc; vào ca
上课	shàng kè	vào học; lên lớp; dạy học; lên lớp giảng
上午	shàng wǔ	buổi sáng
上学	shàng xué	đi học; đến trường
少	shǎo	ít
谁	shéi	ai
什么	shén me	gì; cái gì
生病	shēng bìng	bị bệnh; ốm; mắc bệnh

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
十	shí	mười (số 10)
时候	shí hou	lúc; khi; thời gian
时间	shí jiān	thời gian; thì giờ; lúc; thời điểm
事	shì	việc; chuyện; công việc; sự cố; chuyện không hay
是	shì	là; đúng; vâng
手机	shǒu jī	điện thoại di động
书	shū	sách
书店	shū diàn	hiệu sách; nhà sách
水	shuǐ	nước
水果	shuǐ guǒ	trái cây; hoa quả
睡	shuì	ngủ
睡觉	shuì jiào	ngủ; đi ngủ
说	shuō	nói; kể; giải thích; trách; mắng; thuyết; học thuyết
说话	shuō huà	nói chuyện; nói
四	sì	bốn (số 4)
岁	suì	tuổi
他	tā	anh ấy; ông ấy; cậu ấy
它	tā	nó (chỉ vật, con vật)
她	tā	cô ấy; bà ấy; chị ấy
他们	tā men	họ; bọn họ
它们	tā men	chúng (chỉ vật, con vật)
她们	tā men	họ (nữ); các cô ấy; các chị ấy
太	tài	quá; lắm
天	tiān	trời; bầu trời; ngày; thời tiết; ông trời; thiên đường
天气	tiān qì	thời tiết
听	tīng	nghe; lắng nghe
听见	tīng jiàn	nghe thấy
同学	tóng xué	bạn học; bạn cùng lớp
外	wài	ngoài; bên ngoài; nước ngoài; ngoại quốc; bên ngoại (họ hàng bên mẹ)
外边	wài bian	bên ngoài; phía ngoài; mặt ngoài; nơi khác; xa nhà
玩	wán	chơi; vui chơi; đi chơi; du lịch; đùa giỡn; đùa cợt; đồ chơi; đồ cổ

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
晚	wǎn	buổi tối; tối; muộn; trễ
晚饭	wǎn fàn	bữa tối; cơm tối
晚上	wǎn shang	buổi tối; ban đêm
喂	wèi	alô; này
问	wèn	hỏi; hỏi thăm
问题	wèn tí	vấn đề; câu hỏi; trục trặc; sự cố
我	wǒ	tôi; mình
我们	wǒ men	chúng tôi; chúng ta; chúng mình
五	wǔ	năm (số 5)
午饭	wǔ fàn	bữa trưa; cơm trưa
喜欢	xǐ huan	thích
下	xià	dưới; xuống; sau (tuần sau, lần sau)
下雨	xià yǔ	mưa; trời mưa
下班	xià bān	tan làm; tan ca
下课	xià kè	tan học; hết giờ học; bị sa thải; mất chức
下午	xià wǔ	buổi chiều
先生	xiān sheng	ông; ngài; chồng
现在	xiàn zài	bây giờ; hiện nay
想	xiǎng	muốn; nghĩ; nhớ
小	xiǎo	nhỏ; bé
小朋友	xiǎo péng yǒu	trẻ em; bạn nhỏ; em bé
小时	xiǎo shí	giờ; tiếng đồng hồ
小学	xiǎo xué	tiểu học; trường tiểu học
小学生	xiǎo xué shēng	học sinh tiểu học; người mới học; lính mới
些	xiē	một vài; những
写	xiě	viết
谢谢	xiè xie	cảm ơn
新	xīn	mới; vừa mới; vừa
星期	xīng qī	tuần; thứ (trong tuần)
星期日	xīng qī rì	Chủ nhật
星期天	xīng qī tiān	Chủ nhật

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
休息	xiū xi	nghỉ ngơi; nghỉ
学	xué	học; bắt chước; học theo; môn học; ngành học
学生	xué sheng	học sinh; sinh viên
学习	xué xí	học; học tập
学校	xué xiào	trường học
雪	xuě	tuyết
要	yào	muốn; cần; sắp
也	yě	cũng
一	yī	một
衣服	yī fu	quần áo
医生	yī shēng	bác sĩ
医院	yī yuàn	bệnh viện
一半	yī bàn	một nửa; phân nửa
一下	yī xià	một chút; một lát; một cái; bỗng; đột nhiên
椅子	yǐ zi	cái ghế
一点	yī diǎn	một điểm; một chấm; một giờ (đồng hồ)
一些	yī xiē	một số; một vài; một chút; một ít; hơn một chút
有	yǒu	có; sở hữu
有的	yǒu de	có (người, cái); một số
有点	yǒu diǎn	hơi; một chút
有些	yǒu xiē	một số; một vài; hơi; có phần
雨	yǔ	mưa
元	yuán	đồng (nhân dân tệ); đầu tiên; ban đầu; nhà Nguyên
月	yuè	tháng; mặt trăng
再	zài	lại; nữa; rồi mới
在	zài	ở; tại; đang (làm gì)
再见	zài jiàn	tạm biệt; hẹn gặp lại
早	zǎo	sớm; buổi sáng; chào buổi sáng; từ lâu; đã sớm
早饭	zǎo fàn	bữa sáng
早上	zǎo shang	buổi sáng; sáng sớm
怎么	zěn me	thế nào; làm sao; sao lại

TỪ	PINYIN	ĐỊNH NGHĨA
怎么样	zěn me yàng	thế nào; ra sao
找	zhǎo	tìm; trả lại (tiền thừa)
这	zhè	này; đây; cái này
这边	zhè biān	bên này; phía này; ở đây; chỗ này
这个	zhè ge	cái này; này
这里	zhè lǐ	ở đây; đây; chỗ này
这儿	zhèr	đây; chỗ này
这些	zhè xiē	những cái này; những ... này
真	zhēn	thật; thật sự
正在	zhèng zài	đang
只	zhī	con (đếm động vật, chim); chiếc (một trong một đôi)
知道	zhī dào	biết
中国	zhōng guó	Trung Quốc
中文	zhōng wén	tiếng Trung; tiếng Hoa; chữ Trung Quốc; chữ Hán
中午	zhōng wǔ	buổi trưa
中学	zhōng xué	trường trung học
中学生	zhōng xué shēng	học sinh trung học
住	zhù	ở; sống; cư trú
桌子	zhuō zi	cái bàn
字	zì	chữ; chữ Hán
昨天	zuó tiān	hôm qua
坐	zuò	ngồi; đi (xe, máy bay)
做	zuò	làm; nấu (món ăn)
做饭	zuò fàn	nấu cơm; nấu ăn